

SÁNG KIẾN “VÀNH ĐAI VÀ CON ĐƯỜNG”: ĐẠI CHIẾN LƯỢC CỦA TRUNG QUỐC

Nguyễn Ngọc Đông ⁽¹⁾

(1) HVCH Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 10/12/2025; Chấp nhận đăng: 28/02/2026

Email tác giả: ngoctdong382@gmail.com

Tóm tắt

Sáng kiến “Vành đai và Con đường” (BRI) có thể được tiếp cận như một khuôn khổ chiến lược dài hạn của Trung Quốc, được triển khai theo phương thức đặc thù khác với mô hình đại chiến lược trong tư duy phương Tây vốn thường được thể hiện bằng các học thuyết công bố rõ ràng. Thay vì định hình bằng một văn kiện chiến lược thống nhất, tư duy chiến lược của Trung Quốc chủ yếu được nhận diện thông qua thực tiễn chính sách và các mẫu hình hành vi tương đối ổn định theo thời gian. Từ góc nhìn này, BRI thể hiện ba đặc trưng thường gắn với khái niệm “đại chiến lược” theo nghĩa hành vi: (i) gắn với tầm nhìn chính trị dài hạn về phục hưng dân tộc, trong đó mốc 2049 thuộc về mục tiêu quốc gia chung chứ không phải thời hạn hoàn tất riêng của BRI; (ii) khả năng huy động và phối hợp đồng bộ các nguồn lực quốc gia trên các lĩnh vực kinh tế, ngoại giao và địa chính trị; và (iii) sự hình thành một mô hình hành vi tương đối nhất quán trong không gian Á – Âu, đặc biệt tại khu vực Rimland.. Thông qua phân tích trường hợp BRI, bài viết lập luận rằng Trung Quốc đang thiết lập một mô hình quan hệ quốc tế mới, trong đó kết nối hạ tầng - thay vì sức mạnh quân sự - trở thành công cụ cấu trúc quyền lực. Từ đó, nghiên cứu góp phần bổ sung cách tiếp cận lý luận cho rằng “Vành đai và Con đường” không thể được hiểu như một sáng kiến kinh tế thuần túy, mà cần được xem là phương tiện chiến lược then chốt để Trung Quốc định vị lại vai trò của mình trong trật tự quốc tế đang trong quá trình chuyển đổi.

Từ khóa: đại chiến lược, Trung Quốc, Vành đai và Con đường.

Abstract

THE BELT AND ROAD INITIATIVE: CHINA'S GRAND STRATEGY

The Belt and Road Initiative (BRI) can be approached as a long-term strategic framework of China, implemented in a manner distinct from the Western model of grand strategy, which is usually articulated through clearly formulated doctrines. Rather than being defined by a single unified strategic document, China's strategic thinking is primarily identified through policy practices and relatively stable patterns of behavior over time. From this perspective, BRI displays three characteristics commonly associated with “grand strategy” in the behavioral sense: (i) its linkage to a long-term political vision of national rejuvenation, in which the year 2049 represents a general national goal rather than a specific deadline for the completion of BRI; (ii) its capacity to mobilize and coordinate national resources across the economic, diplomatic, and geopolitical domains; and (iii) the emergence of a relatively consistent pattern of behavior across the Eurasian space, particularly in the Rimland region. Through the case of BRI, this article argues that China is shaping a new model of international relations in which

infrastructure connectivity—rather than military power—becomes a key instrument for structuring power. Accordingly, the study contributes to the theoretical approach that the Belt and Road Initiative should not be understood merely as an economic program, but rather as a strategic instrument through which China seeks to reposition its role in a transforming international order.

1. Giới thiệu

Sáng kiến “Vành đai và Con đường” do Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình công bố năm 2013, nhanh chóng trở thành một trong những chương trình đối ngoại - kinh tế - chiến lược lớn của Trung Quốc, đồng thời thu hút sự quan tâm rộng rãi của các nhà khoa học trong và ngoài nước. Mặc dù Trung Quốc khẳng định “Vành đai và Con đường” mang tính chất hợp tác kinh tế – phát triển, nhiều nghiên cứu cho rằng sáng kiến này hàm chứa những yếu tố địa - chiến lược sâu sắc, phản ánh tầm nhìn dài hạn và tham vọng của Trung Quốc trong việc tái cấu trúc trật tự khu vực và toàn cầu. Trong bối cảnh đó, “Vành đai và Con đường” trở thành chủ đề được quan tâm đặc biệt trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, gắn liền với các vấn đề như chuyển dịch quyền lực từ Tây sang Đông, cạnh tranh chiến lược Hoa Kỳ và Trung Quốc, cũng như quá trình trỗi dậy của Trung Quốc với tư cách một cường quốc toàn diện. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào các khía cạnh kinh tế, tài chính, thương mại, vấn đề “bẫy nợ” hoặc phản ứng của các quốc gia tham gia sáng kiến.

Tại Việt Nam, cách tiếp cận “Vành đai và Con đường” như một “đại chiến lược” đặc biệt theo “đặc sắc Trung Quốc” - vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống. Điều này tạo ra khoảng trống trong việc nhận diện về logic chiến lược chi phối các hành động của Trung Quốc, cũng như trong việc lý giải cách thức BRI vận hành như một công cụ quyền lực mềm, quyền lực cấu trúc và quyền lực địa chính trị. Trong bối cảnh Trung Quốc ngày càng mở rộng ảnh hưởng trên lục địa Á - Âu và khu vực vành đai ven biển (Rimland), việc phân tích BRI như một mô hình “quan hệ quốc tế kiểu Trung Quốc” trở nên cần thiết cả về phương diện lý luận lẫn thực tiễn. Xuất phát từ yêu cầu đó, bài viết đặt “Vành đai và Con đường” trong khuôn khổ lý thuyết đại chiến lược, kết hợp phân tích quá trình hình thành tư duy chiến lược của Trung Quốc, các nhân tố nội tại và bối cảnh quốc tế, nhằm làm rõ cách thức Trung Quốc sử dụng sáng kiến này để củng cố và mở rộng ảnh hưởng của mình trên không gian địa chính trị Á – Âu.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nghiên cứu quốc tế về Sáng kiến “Vành đai và Con đường” cho thấy đây là một chủ đề gây tranh luận mạnh mẽ, đặc biệt xoay quanh câu hỏi liệu BRI có thể được coi là một “đại chiến lược” (grand strategy) của Trung Quốc hay không. Cho đến nay, học thuật chưa đạt được đồng thuận; thay vào đó tồn tại ba khuynh hướng chính: coi BRI là một dạng đại chiến lược, phủ nhận BRI như một đại chiến lược, và cách tiếp cận dung hòa xem BRI như một “tự sự chiến lược” đang trong quá trình hình thành.

Một số công trình trực tiếp coi BRI là “đại chiến lược”. Trong nghiên cứu của (Zhang, 2016), tác giả lập luận rằng BRI kết nối các mục tiêu kinh tế, ngoại giao và an ninh trong một tầm nhìn dài hạn nhằm tái cấu trúc trật tự khu vực và toàn cầu theo hướng có lợi cho Trung Quốc. Theo cách nhìn này, dù Trung Quốc không công bố một học thuyết chiến lược chính thức theo kiểu phương Tây, nhưng trên thực tế BRI đang vận

hành như một dạng “đại chiến lược phi truyền thống”, trong đó các dự án hạ tầng, tài chính và hợp tác thể chế được huy động để phục vụ mục tiêu quyền lực dài hạn. Lập luận này nhấn mạnh tính liên kết giữa mục tiêu - phương tiện - không gian triển khai của BRI, qua đó khẳng định tính chiến lược tổng thể của sáng kiến.

Tuy nhiên, nhiều học giả khác phủ nhận cách diễn giải trên. Dựa trên các tiêu chí “đại chiến lược” theo chuẩn lý thuyết phương Tây (như Art, Posen hay Brands), các nghiên cứu phê phán cho rằng BRI thiếu trung tâm điều phối thống nhất, thiếu sự gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu và nguồn lực và không có một học thuyết chiến lược được công bố rõ ràng. Trong nghiên cứu của (Garcia & Guerreiro, 2024), kết luận rằng “BRI is not a coherent grand strategy but a loose collection of projects”, bởi các dự án BRI bị phân mảnh bởi chính quyền địa phương, doanh nghiệp nhà nước và các bộ ngành với lợi ích khác nhau. Theo họ, việc suy diễn từ sự tồn tại của BRI sang kết luận rằng Trung Quốc có một “đại chiến lược ngầm” là lập luận yếu về phương pháp luận.

Một cách tiếp cận khác cho rằng BRI nên được hiểu như một “strategic narrative” - một khung diễn ngôn chiến lược cho phép Bắc Kinh tập hợp nhiều chính sách và dự án khác nhau dưới một biểu tượng chính trị chung, hơn là một đại chiến lược hoàn chỉnh theo nghĩa cổ điển. Theo đó, BRI có tầm nhìn dài hạn và mang hàm ý chiến lược, nhưng thiếu những đặc trưng cốt lõi của một “grand strategy” như học thuyết rõ ràng và cơ chế điều phối tập trung (Rolland, 2017). Các nghiên cứu trên Asia Policy cũng nhấn mạnh rằng BRI vượt ra ngoài khuôn khổ một sáng kiến kinh tế, góp phần tái cấu trúc không gian Á - Âu thông qua kết nối hạ tầng, tài chính và thể chế, từ đó gia tăng ảnh hưởng chính trị của Trung Quốc. Tuy nhiên, các tác giả vẫn thận trọng khi không khẳng định BRI là một “grand strategy” hoàn chỉnh, mà chỉ xem đây là một sáng kiến có hàm ý chiến lược sâu sắc (Clarke, 2017).

Các tài liệu nghiên cứu về động lực nội tại của BRI trong (Jones & Zeng, 2019) và (Pantucci & Lain, 2016) cũng cho thấy BRI vừa là công cụ đối ngoại, vừa là phương tiện điều chỉnh phát triển trong nước, đặc biệt đối với các khu vực nội địa như Tân Cương, Cam Túc hay Thiểm Tây. Điều này cho thấy BRI là sự đan xen giữa logic đối nội và đối ngoại, giữa mục tiêu chính trị, kinh tế và thể chế, khó có thể quy giản thành một đại chiến lược thuần túy hướng ngoại.

Từ những tranh luận trên, có thể thấy rằng câu hỏi liệu sáng kiến “Vành đai và Con đường” có phải là một “đại chiến lược” hay không vẫn chưa có lời giải thống nhất trong học thuật. Trong khi một số công trình trực tiếp coi BRI là đại chiến lược hoặc đại chiến lược phi truyền thống, nhiều nghiên cứu có ảnh hưởng lại phủ nhận cách tiếp cận này, hoặc chỉ xem BRI như một “tự sự chiến lược” đang hình thành. Chính sự phân hóa này cho thấy BRI là một đối tượng nghiên cứu phù hợp để kiểm nghiệm lại khái niệm “đại chiến lược” trong bối cảnh các cường quốc phi phương Tây. Trên cơ sở đó, bài viết này không mặc định BRI là một đại chiến lược đã được xác lập, mà tiếp cận BRI như một trường hợp nghiên cứu nhằm đánh giá mức độ mà sáng kiến này đáp ứng các tiêu chí của khái niệm “đại chiến lược”, thông qua việc phân tích cả cơ sở hình thành, cấu trúc mục tiêu - phương tiện, cũng như cách thức triển khai trong thực tiễn chính sách của Trung Quốc. Qua đó, nghiên cứu hướng tới đóng góp vào tranh luận học thuật hiện có bằng cách làm rõ bản chất chiến lược đặc thù của BRI, thay vì chỉ khẳng định hay phủ định nó như một “đại chiến lược” theo nghĩa sẵn có.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo hướng định tính, nhằm tiếp cận sáng kiến “Vành đai và Con đường” như một hiện tượng chính trị - chiến lược trong bối cảnh Trung Quốc trỗi dậy, qua đó xem xét khả năng tiếp cận sáng kiến này như một “đại chiến lược” thông qua tư duy chiến lược và cấu trúc triển khai ở cấp độ tổng thể. Trên cơ sở đó, bài viết xây dựng khung phân tích dựa trên các tiếp cận lý thuyết về “đại chiến lược” trong học thuật quan hệ quốc tế, kết hợp với việc phân tích bối cảnh lịch sử - chính trị và tiến trình hoạch định chính sách của Trung Quốc.

Về phương pháp, bài viết sử dụng kết hợp phương pháp phân tích – tổng hợp, phương pháp lịch sử và logic và phương pháp phân tích chính sách. Phương pháp phân tích – tổng hợp được vận dụng để hệ thống hóa và đối chiếu các quan điểm lý luận về khái niệm “đại chiến lược”, từ đó hình thành bộ tiêu chí phân tích và áp dụng vào việc nhận diện BRI trong bối cảnh Trung Quốc trỗi dậy. Phương pháp lịch sử và logic được sử dụng nhằm phân tích bối cảnh hình thành và sự phát triển của tư duy chiến lược Trung Quốc qua các giai đoạn, cũng như cách thức các động lực quốc tế và nội tại được phản ánh trong quá trình hình thành và triển khai BRI. Phương pháp phân tích chính sách được vận dụng để xem xét cách thức Trung Quốc thể chế hóa và triển khai BRI thông qua các văn kiện chính thức, định hướng chiến lược và mô hình hành động tại các không gian địa – chiến lược trọng yếu.

Về dữ liệu nghiên cứu, bài viết chủ yếu dựa trên nguồn tài liệu thứ cấp, bao gồm sách học thuật, bài báo khoa học, báo cáo phân tích chính sách, văn kiện chính thức của Trung Quốc và các nghiên cứu trước đó về BRI. Các nguồn tư liệu này được lựa chọn nhằm bảo đảm phản ánh đa dạng các cách tiếp cận học thuật và thực tiễn chính sách liên quan đến sáng kiến.

Về cách thức phân tích, trên cơ sở khung lý thuyết về “đại chiến lược”, nghiên cứu tiến hành đối chiếu giữa các tiêu chí lý luận và thực tiễn triển khai BRI thông qua việc phân tích mục tiêu, phương tiện và không gian hành động của Trung Quốc. Qua đó, bài viết đánh giá mức độ mà BRI thể hiện tư duy và cấu trúc hành động của một đại chiến lược, đồng thời chỉ ra những điểm tương thích cũng như những giới hạn của việc tiếp cận BRI dưới lăng kính “đại chiến lược” trong bối cảnh trật tự quốc tế đang chuyển đổi.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Bối cảnh ra đời sáng kiến “Vành đai và Con đường” của Trung Quốc

Quốc tế, từ đầu thế kỉ XXI, cấu trúc quan hệ quốc tế chuyển dịch theo xu hướng đa cực ngày càng rõ nét, xuất phát từ sự phát triển mạnh mẽ của các xu hướng liên kết, hợp tác toàn cầu và sự nổi lên của các cường quốc mới như Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Brazil. Trong bối cảnh đó, vai trò và ảnh hưởng của khu vực châu Á - Thái Bình Dương được gia tăng đáng kể, trở thành trung tâm động lực của tăng trưởng kinh tế và chính trị toàn cầu, đồng thời từng bước làm dịch chuyển cán cân quyền lực từ phương Tây sang phương Đông. Khác với thời kỳ Chiến tranh Lạnh, khi đối đầu chính trị - quân sự là phương thức chủ đạo trong quan hệ quốc tế, các quốc gia hiện nay đã rút ra bài học từ sự hao tổn và thất bại của Mỹ và Liên Xô. Do đó, ưu tiên phát triển kinh tế được đặt lên hàng đầu, trong khi chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế được điều chỉnh theo hướng coi trọng hợp tác, cạnh tranh hòa bình và hội nhập kinh tế – chính trị. Trong trật

tự mới, sự hưng thịnh hay suy vong của một quốc gia phụ thuộc chủ yếu vào sức mạnh tổng hợp, trong đó nền tảng kinh tế giữ vai trò quyết định.

Bước vào thế kỷ XXI, trong khi hòa bình, hợp tác cùng phát triển vẫn đang là mục tiêu chính của các quốc gia thì tình hình thế giới và khu vực cũng tiếp tục tồn tại nhiều rủi ro, phức tạp về an ninh và chính trị. Ngay sau đó, vào năm 2007 cuộc khủng hoảng tài chính diễn ra trên toàn cầu khiến các nước rơi vào suy thoái. Nền kinh tế thế giới đã có dấu hiệu xấu đi từ cuối năm 2007 với việc xảy ra cuộc khủng hoảng cho vay tín dụng nhà đất dưới chuẩn. Ngay từ đầu năm 2008, để đối phó với nguy cơ suy thoái kinh tế, chính phủ Mỹ đã thực hiện gói kích cầu lần thứ nhất, trị giá khoảng hơn 150 tỷ USD. Trong năm 2008, cuộc khủng hoảng cho vay dưới chuẩn lan rộng với đỉnh cao là việc phá sản của hàng loạt định chế tài chính lớn, buộc Cục dự trữ Liên bang Mỹ phải can thiệp vào thị trường tài chính Mỹ với gói giải cứu tài chính trị giá hơn 700 tỷ USD. Lần này cuộc khủng hoảng ở Mỹ lan rộng và đẩy nền kinh tế thế giới rơi vào cuộc suy thoái toàn cầu. Tiếp theo Mỹ là châu Âu và Nhật Bản rơi vào suy thoái (Cung, 2018, tr. 38). Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 đã tác động mạnh đến nhiều nền kinh tế, trong đó có Trung Quốc, khi tăng trưởng GDP giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều năm. Tuy nhiên, Trung Quốc đã phục hồi nhanh chóng nhờ sự chuẩn bị chủ động và triển khai kịp thời các biện pháp ứng phó. Cụ thể, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc liên tục cắt giảm lãi suất cơ bản, nới lỏng điều kiện tín dụng, dỡ bỏ trần cho vay đối với ngân hàng thương mại để hỗ trợ khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đồng thời, chính phủ ban hành gói kích thích kinh tế với quy mô 4.000 tỷ NDT (tương đương 586 tỷ USD), tập trung đầu tư vào cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông, nhà ở giá rẻ, nông thôn và các ngành công nghiệp then chốt. Song song đó, Trung Quốc thúc đẩy tiêu dùng nội địa thông qua các biện pháp như giảm thuế, tăng phúc lợi xã hội, hỗ trợ hộ gia đình nông thôn, đồng thời duy trì chính sách mở cửa có kiểm soát để bảo hộ sản xuất trong nước và khuyến khích thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Sự kết hợp này đã tạo cơ sở vững chắc cho việc duy trì tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội trong bối cảnh suy thoái toàn cầu (Phạm Bích Ngọc & Cao Minh Tuệ, 2009)

Trung Quốc cạnh tranh với nước Mỹ về vai trò dẫn dắt liên kinh tế tại khu vực. Trong cuộc bầu cử nhà trắng năm 2016 chiến thắng thuộc về ông Trump. Ngay khi đắc cử, Tổng thống Donald Trump đã ký ba bản ghi nhớ, trong đó bao gồm quyết định yêu cầu chính phủ Mỹ rút khỏi Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Ông cho rằng, cần rút khỏi hoặc đàm phán lại các hiệp định tổ chức thương mại lỗi thời gây bất lợi cho kinh tế của Mỹ và khẳng định: “Điều chúng ta vừa thực hiện là một quyết định tuyệt vời cho người lao động Mỹ” (Hiếu, 2020). Việc Tổng thống Trump rút TPP, từ bỏ chiến lược “tái cân bằng Châu Á” của Obama, “vô tình” tạo cơ hội lớn cho Trung Quốc trong việc định hình lại “luật chơi” về thương mại tại khu vực châu Á Thái Bình Dương. Nhanh chóng Trung Quốc lấp chỗ trống đó bằng cách tăng cường hợp tác với các nước EU, thực hiện thỏa thuận toàn cầu chống biến đổi khí hậu (COP21) mà không cần sự hợp tác của Mỹ. Tăng cường đẩy mạnh hàng loạt các sáng kiến của mình như Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng Châu Á (AIIB), Quỹ con đường Tơ lụa, thúc đẩy Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), đặc biệt là sáng kiến vành đai con đường được coi là công cụ trong cạnh tranh quyền lực của Trung Quốc đối với Mỹ, nhanh chóng định hình lại luật chơi và thiết lập một mô hình quan hệ quốc tế theo hướng có lợi cho Trung Quốc.

Trung Quốc, những thay đổi bên trong Đảng Cộng sản (ĐCS) Trung Quốc, năm 1978, Trung Quốc vừa trải qua cuộc “Cách mạng Văn hóa” kéo dài 10 năm tàn khốc, cuộc “Cách mạng Văn hóa” kéo dài 10 năm khiến đảng, đất nước và nhân dân phải gánh chịu những thất bại và tổn thất nghiêm trọng nhất kể từ khi thành lập nước. Sau “Cách

mạng Văn hóa”, ĐCS Trung Quốc cũng trải qua một mức độ khủng hoảng nhất định về quản trị và khủng hoảng về lòng tin. Để thích ứng với sự tăng trưởng nhanh cũng như củng cố nền kinh tế, chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế, Trung Quốc đã tiến hành cải cách qua các kỳ đại hội và tiếp tục chuyển hóa. Hội nghị Trung ương 3 khóa XI (1978), Trung Quốc bước vào thời kỳ cải cách và mở cửa, chuyển đổi từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tiến trình này diễn ra qua nhiều giai đoạn, từ cải cách nông nghiệp và doanh nghiệp nhà nước, đến mở cửa đầu tư nước ngoài, hoàn thiện thể chế thị trường và hiện đại hóa công nghiệp. Đặc biệt, dưới thời Tập Cận Bình, Trung Quốc thúc đẩy cải cách toàn diện và sâu rộng, kết hợp chiến lược “Made in China 2025” và sáng kiến “Vành đai và Con đường” (BRI) nhằm vừa củng cố sức mạnh kinh tế trong nước, vừa mở rộng ảnh hưởng đối ngoại. Quá trình cải cách không chỉ mang lại tăng trưởng kinh tế vượt bậc mà còn định hình một mô hình phát triển và quan hệ quốc tế kiểu Trung Quốc, nơi yếu tố kinh tế, chính trị và văn hóa được gắn kết chặt chẽ trong BRI. Trung Quốc chủ trương xây dựng trật tự quốc tế mới dựa trên hợp tác cùng có lợi, tôn trọng chủ quyền và phát triển hài hòa, phản ánh tư duy “cộng đồng chung vận mệnh”. Qua đó định hình một kiểu quan hệ quốc tế mang đặc sắc Trung Quốc, lấy kinh tế làm nền tảng và theo sau là toan tính chiến lược toàn diện.

Sự thay đổi quan điểm qua các kỳ lãnh đạo, chính sách của Trung Quốc được tiếp nối và phát triển qua các thời kỳ lãnh đạo, Đặng Tiểu Bình đưa ra chính sách về xây dựng “Chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc” trong những năm 1980 và đề xuất chiến lược “Giấu mình chờ thời” tập trung phát triển vấn đề nội tại và tạm gác các vấn đề quốc tế được cho là gánh nặng đối với Trung Quốc. Tiếp nối là chiến lược “Đi ra ngoài” của Giang Trạch Dân trong những năm 1990 khi Trung Quốc đủ mạnh và bây giờ chuyển mình chuyển mình sang thế chủ động, sáng tạo, dẫn dắt và hội nhập sâu rộng, cho phép Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2001 và hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Bước sang thế kỷ XXI, dưới thời Tập Cận Bình, đã được đồng nhất việc theo đuổi cái gọi là “Giấc mộng Trung Hoa”, Trung Quốc cho rằng chiến lược “ẩn mình” ít nhất cần phải được sửa đổi đáng kể, cần áp dụng một chiến lược quốc tế chủ động hơn để giúp hình thành một trật tự khu vực và quốc tế mới. Đúng như vậy, ngay sau khi Tập Cận Bình lên nắm quyền 2012, ông đã chuyển chiến lược “ẩn mình” sang “trỗi dậy”. Sau quãng thời gian dài duy trì chiến lược “ẩn mình” Trung Quốc cảm thấy đủ mạnh để đối đầu với Mỹ và các nước phương Tây, đồng thời Đại hội ĐCS Trung Quốc lần thứ XX ông tiếp tục giữ chức trong nhiệm kỳ thứ ba, điều này thể hiện việc đối đầu với Mỹ một cách nhất quán bằng việc dỡ bỏ giới hạn nhiệm kỳ với vị trí chủ tịch, các chiến lược của Trung Quốc không bị đứt quãng do việc thay thế vị trí “ghế nóng” trong lãnh đạo Trung Quốc. Nhằm theo đuổi “Giấc mộng Trung Hoa” mà sáng kiến “Vành đai con đường” là một phần không thiếu.

Bên cạnh những điều chỉnh về tư duy chiến lược và định hướng đối ngoại qua các thế hệ lãnh đạo, các áp lực kinh tế – xã hội nội tại cũng đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy Trung Quốc khởi xướng và kiên định theo đuổi Sáng kiến “Vành đai và Con đường”. Trên thực tế, BRI không chỉ là một sáng kiến đối ngoại mà còn là công cụ quan trọng nhằm giải quyết những vấn đề cấu trúc đã tích tụ trong quá trình phát triển kéo dài nhiều thập kỷ của nền kinh tế Trung Quốc.

Sau hơn ba thập niên tăng trưởng nhanh dựa chủ yếu vào đầu tư, xuất khẩu và mở rộng hạ tầng, nền kinh tế Trung Quốc từ đầu những năm 2010 bắt đầu bộc lộ những dấu hiệu chững lại và mất cân đối. Mô hình phát triển theo chiều rộng dẫn tới tình trạng dư thừa công suất trong nhiều ngành công nghiệp then chốt như thép, xi măng, năng lượng

và xây dựng cơ sở hạ tầng, trong khi hiệu quả sử dụng vốn ngày càng suy giảm. Trong bối cảnh đó, việc tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng đủ cao không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn gắn chặt với yêu cầu bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và tính chính danh cầm quyền của ĐCS Trung Quốc. BRI được thiết kế như một không gian mở rộng mới, cho phép Trung Quốc xuất khẩu năng lực sản xuất dư thừa, vốn, công nghệ và kinh nghiệm phát triển hạ tầng ra bên ngoài, qua đó giảm áp lực điều chỉnh đột ngột trong nước.

Bên cạnh vấn đề dư thừa nguồn lực, BRI còn phục vụ mục tiêu tái cấu trúc nền kinh tế Trung Quốc theo hướng bền vững hơn. Thông qua việc thúc đẩy kết nối kinh tế xuyên khu vực, đa dạng hóa thị trường và bảo đảm tiếp cận dài hạn đối với năng lượng, nguyên liệu và các tuyến giao thương chiến lược, Trung Quốc tìm cách giảm sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống và hạn chế các điểm nghẽn chiến lược trong chuỗi cung ứng. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược gia tăng và môi trường quốc tế ngày càng bất định, khi các rủi ro về an ninh năng lượng, thương mại và công nghệ trở nên rõ nét hơn.

Ở góc độ xã hội và chính trị, BRI cũng được kỳ vọng góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng trong nước, đặc biệt là giữa khu vực ven biển phát triển nhanh với các tỉnh nội địa và miền Tây kém phát triển. Việc tăng cường liên kết kinh tế đối ngoại thông qua các hành lang kinh tế và dự án hạ tầng xuyên biên giới giúp tạo thêm động lực tăng trưởng cho các địa phương, từ đó giảm thiểu nguy cơ bất ổn xã hội bắt nguồn từ bất bình đẳng và phát triển không đồng đều. Đồng thời, sáng kiến này còn hỗ trợ củng cố quyền lực và vai trò lãnh đạo của thế hệ lãnh đạo thứ năm, khi gắn kết chặt chẽ các mục tiêu phát triển trong nước với tầm nhìn chiến lược đối ngoại dài hạn. Từ góc độ nội tại, sáng kiến “Vành đai và Con đường” phản ánh nhu cầu mang tính cấu trúc của Trung Quốc trong việc giải quyết đồng thời các vấn đề về tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và định vị chiến lược quốc gia. Chính sự đan xen giữa lợi ích kinh tế, yêu cầu chính trị và tính toán chiến lược này đã lý giải vì sao Trung Quốc không chỉ khởi xướng mà còn kiên trì theo đuổi BRI như một trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển và đối ngoại của mình.

Điểm đáng chú ý, từ khi cuộc khủng hoảng kinh tế 2008, Trung Quốc quyết đoán hơn các vấn đề quốc tế, không còn “Bình tĩnh quan sát”, “Che giấu khả năng”, “chờ đợi thời cơ” mà trở dậy. Trong bài phát biểu của Tập Cận Bình trước đại hội toàn quốc lần XIX của Đảng Cộng Sản Trung Quốc vào tháng 10/2025, cho thấy Trung Quốc sẵn sàng khẳng định mình là một cường quốc bước sang thời kỳ “Trỗi dậy” và xây dựng “Đất nước xã hội chủ nghĩa, thịnh vượng và hùng mạnh” trong tương lai nhằm thực hiện “Giấc mộng Trung Hoa” đại phục hưng dân tộc. Để thực hiện các mục tiêu này, Chủ tịch Tập Cận Bình xác định rằng quân đội sẽ phải “đạt được hiện đại hóa quân đội và quốc phòng vào năm 2035 và đưa quân đội trở thành một cường quốc đẳng cấp thế giới vào giữa thế kỷ”. Năm 2049 sẽ chứng kiến Trung Quốc kỷ niệm 100 năm thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Quốc. Đến thời điểm này, chính quyền nước này mong muốn đạt được vị thế số một trên trường quốc tế và hiện thực hóa “Giấc mơ Trung Hoa”, một dự án do Chủ tịch Tập Cận Bình đưa ra kể từ khi lên làm lãnh đạo vào năm 2012.

4.2. Khái niệm “Đại chiến lược”

Việc nghiên cứu và xác định khái niệm đại chiến lược được rất nhiều sự quan tâm của các học giả phương Tây khi bàn về khái niệm đại chiến lược. Khái niệm đại chiến lược chủ yếu bắt nguồn từ lịch sử phương Tây, được hình thành trong thời đại Thucydides và Polybius và sau này dựa trên kinh nghiệm của các cường quốc phương Tây. Đại chiến

lược thường dùng và phân tích trong thời chiến, ban đầu khái niệm đại chiến lược mang tính chất thuần túy quân sự nhưng sau các cuộc chiến tranh, khái niệm đại chiến lược dần mở rộng bao hàm các mục tiêu chính trị trong suốt thế kỷ XX. Khái niệm chiến lược trở thành một khái niệm mang tính hệ thống từ cuối thế kỷ XVIII, nhà lý luận quân sự Thụy Điển Antoine-Henri Jomini đặt nền móng cho tư tưởng khái niệm chiến lược thông qua tác phẩm *The summary of the art of war* (1838), trong đó ông định nghĩa khái niệm chiến lược là “Chiến lược là nghệ thuật chỉ huy các lực lượng quân đội trên chiến trường để đạt được chiến thắng” (Jomini, 2008, tr. 46). Jomini coi chiến lược là khoa học ứng dụng, vận dụng tối đa và tính toán lợi thế để giành thắng lợi quân sự. Tiếp đó, nhà tư tưởng quân sự người Phổ Clausewitz đã nâng khái niệm “chiến lược” lên tầm lý luận chính trị trong tác phẩm *On War* (1832) bằng lập luận “Chiến tranh chỉ là sự tiếp nối của chính trị bằng những phương tiện khác” (Clausewitz, 1976, tr. 28). Clausewitz cho rằng, chiến tranh là một phương tiện nối tiếp khác của chính trị, khẳng định mối quan hệ cơ hữu giữa chính trị và chiến lược. Đây là tiền đề cho khái niệm “đại chiến lược” - khi chiến tranh và chính trị được nhìn như một chuỗi liên tục.

Tiếp nối sau đó, Helmuth von Moltke the Elder là Tổng tham mưu trưởng của quân đội Phổ từ 1857–1888, ông là người đầu tiên biến hóa lý thuyết của Clausewitz vào thực hành, cho rằng “Không một kế hoạch hành quân nào còn nguyên giá trị sau khi đối mặt với lực lượng địch chính” (Moltke, 1995, tr 10), Moltke coi chiến lược là nghệ thuật thích nghi linh hoạt chứ không phải bản kế hoạch cố định. Ông phân biệt giữa chính trị, chiến lược và chiến thuật mang tính liên kết chặt chẽ và không tách rời, trong đó chính trị thiết lập mục tiêu tối cao, chiến lược quân sự hoạch định phương tiện, chiến thuật triển khai cụ thể. Quan điểm của ông thể hiện rõ triết lý chiến lược về tổ chức, chỉ huy và điều hành chiến tranh, khác với Clausewitz - người nhấn mạnh mối quan hệ biện chứng giữa chiến tranh và chính trị - Moltke đề cao tính độc lập tương đối của chỉ huy quân sự trong giới hạn của mục tiêu chính trị. Ông cho rằng, một khi chiến tranh nổ ra, người chỉ huy cần có quyền chủ động để điều chỉnh chiến lược theo tình hình, miễn sao vẫn hướng tới đích chính trị tối hậu. Dưới thời của ông được tổ chức một cách tổng hợp trong chiến tranh, từ quân sự, công nghiệp, khoa học để phục vụ mục tiêu quốc gia, điều này phản ánh góc nhìn chiến tranh không chỉ gói gọn trong quân sự mà là sự tổng hợp nguồn lực của quốc gia, tạo tiền đề của tư duy đại chiến lược, trong đó chính trị, kinh tế, ngoại giao và quân sự sẽ được kết hợp nhằm đạt được lợi ích tối cao của quốc gia. Qua đó, tư tưởng của Moltke có ảnh hưởng sâu rộng đến học giả và nhà hoạch định chiến lược, xem ông là người đầu tiên hiện thực hóa tư duy lý thuyết chiến lược của Clausewitz và tư tưởng của Moltke đặt nền móng cho việc nhìn nhận chiến lược ở cấp độ toàn diện, không giới hạn trong chiến tranh mà còn bao gồm năng lực điều phối tổng thể của quốc gia và tư duy của Moltke đã dự báo bản chất của nó: Một hệ thống linh hoạt, gắn kết giữa mục tiêu chính trị, tổ chức quân sự và sức mạnh tổng hợp của quốc gia, làm tiền đề cho lý thuyết “đại chiến lược” hiện đại sau này.

Khái niệm “Đại chiến lược” được Liddell Hart sử dụng và giới thiệu thông qua tác phẩm *Strategy: The Indirect Approach* (1954), trong đó: “Vai trò của đại chiến lược - hay chiến lược cấp cao - là phối hợp và định hướng tất cả các nguồn lực của một quốc gia, hoặc của một liên minh các quốc gia, nhằm đạt được mục tiêu chính trị của cuộc chiến” (Hart & Henry, 1991, tr. 323). Ông cho rằng “Chiến lược” là việc sử dụng các phương tiện quân sự để đạt được mục tiêu quân sự và mở rộng “đại chiến lược” là việc sử dụng tổng thể sức mạnh của quốc gia (kinh tế, chính trị, ngoại giao, quân sự, tinh thần dân tộc) để đạt được mục tiêu chính trị cuối cùng. Liddell Hart là người đầu tiên hệ thống hóa khái

niệm “Đại chiến lược” thành một khuôn khổ lý thuyết hoành chỉnh và tách biệt với “Chiến lược quân sự” của các học giả trước. Tạo tiền đề quan trọng cho các nghiên cứu “đại chiến lược” sau này.

Tiếp đó, khái niệm “Đại chiến lược” bước sang nghiên cứu mới nhờ sự đóng góp học thuật của Alvin Bernstein và cộng sự trong cuốn *The Making of Strategy: Rules, States, and war* (1994), khác với cách tiếp cận thuần túy từ góc độ quân sự của các tác giả đi trước, Alvin Bernstein và cộng sự đã tiếp cận khái niệm “Đại chiến lược” như một tính trình lịch sử, xoay quanh ba trụ cột. *Thứ nhất*, định hình mục tiêu và tầm nhìn chính trị của quốc gia (người cầm quyền). *Thứ hai*, huy động sức mạnh tổng hợp của quốc gia và liên kết các cơ quan chính phủ (nhà nước). *Thứ ba*, đại chiến lược thay đổi linh hoạt theo tình hình quốc tế (chiến tranh và trật tự). Theo đó, khái niệm “Đại chiến lược” là sản phẩm của sự tương tác giữa các chủ thể khi tham gia vào trường quốc tế và mỗi quốc gia có một “Đại chiến lược” riêng biệt phản ánh lịch sử, cấu trúc chính trị, văn hóa riêng biệt của một quốc gia (Murray và c.s., 1994, tr. 1-6).

Bước sang thời hiện đại, khái niệm “Đại chiến lược” được các học giả nghiên cứu, bao gồm các quan điểm của một nhóm sử gia, chiến lược gia và nhà khoa học chính trị - như Paul Kennedy, John Lewis Gaddis, Edward Luttwak, Barry Posen, và Robert Art. Trong đó, Robert Art định nghĩa “Đại chiến lược” là việc sử dụng công cụ quân sự một cách hiệu quả nhất để hỗ trợ chính sách đối ngoại (Art và c.s., 2003, tr. 1-2). Ở phạm vi rộng hơn, John Lewis Gaddis định nghĩa “Đại chiến lược” là nghệ thuật tính toán mối quan hệ giữa phương tiện và mục tiêu lớn, nó không chỉ áp dụng cho chiến tranh hay chính trị, mà cho mọi lĩnh vực có sự kết hợp giữa mục tiêu và phương tiện. Gaddis cũng nhấn mạnh rằng đại chiến lược là sự kết hợp giữa lý thuyết và kinh nghiệm, vừa cần tư duy trừu tượng, vừa đòi hỏi ứng dụng thực tế (Gaddis, 2009, tr. 7-9).

Qua đó, việc định nghĩa khái niệm “Đại chiến lược” chưa có sự thống nhất cơ bản về mặt học thuật nhưng nhìn chung các quan điểm sử dụng khái niệm này theo những cách khác nhau. Nghiên cứu gần đây của Silove bàn về khái niệm “Đại chiến lược” được cho là đầy đủ nhất về đại chiến lược. Tác giả cho rằng “Đại chiến lược” là một thuật ngữ được dùng rộng rãi nhưng thiếu nhất quán trong định nghĩa và tác giả lập luận “không tồn tại một khái niệm duy nhất về đại chiến lược”, thay vào đó tác giả xác định ba cách hiểu riêng biệt để làm rõ phạm vi ứng dụng của khái niệm: 1) kế hoạch lớn, đại chiến lược là bản kế hoạch dài hạn do giới lãnh đạo thiết kế và thực thi có chủ đích. 2) nguyên tắc lớn, đại chiến lược như hệ tư tưởng, nguyên tắc chỉ đạo chi phối chính sách qua nhiều thế hệ. 3) hành vi lớn, đại chiến lược như mẫu hình hành vi nhất quán phản ánh cụ thể hành động cụ thể của nhà nước mặc dù không có kế hoạch hay tuyên bố chính thức (Silove, 2018).

4.3. Đại chiến lược “kiểu Trung Quốc”

Mọi hoạt động chính sách đối ngoại của Trung Quốc trong những năm cuối thế kỷ XX đầu XXI được thể hiện qua lời khuyên của lãnh đạo Đặng Tiểu Bình “Quan sát tình hình một cách điềm tĩnh, giữ vững lập trường, ứng phó thận trọng; biết che giấu năng lực và nuôi dưỡng sức mạnh, khéo léo giữ sự khiêm nhường, tuyệt đối không tranh giành vị thế dẫn đầu, nhưng vẫn chủ động hành động khi thời cơ đến” (Zhu Weilie, 2010, tr. 6). Tuy nhiên, do bối cảnh kinh tế chính trị đầu những năm của thế kỷ XXI, từ sự kiện 2001 đến cuộc khủng hoảng kinh tế khiến Trung Quốc trở nên quyết đoán hơn trong các vấn đề quốc tế, được cho là bước chuyển mình trời dậy. Điều này được thể hiện qua bài phát biểu của Tập Cận Bình “Đất nước xã hội chủ nghĩa, thịnh vượng và hùng mạnh” trong tương lai, sẵn sàng đạt được “Giấc mơ Trung Hoa”, “gần gũi hơn, chắc chắn hơn và có

khả năng hơn bao giờ hết để đạt được mục tiêu đại phục hưng dân tộc”, đặc trưng cho xu hướng này. Để thực hiện các mục tiêu này, Chủ tịch Tập Cận Bình xác định rằng quân đội sẽ phải “đạt được hiện đại hóa quân đội và quốc phòng vào năm 2035 và đưa quân đội trở thành một cường quốc đẳng cấp thế giới vào giữa thế kỷ” (Bộ Ngoại giao Trung Quốc, 2017). Mục tiêu cuối cùng vào năm 2049 Trung Quốc kỷ niệm 100 năm thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, trở thành cường quốc trên trường quốc tế và hoàn thành mục tiêu “Giấc mơ Trung Hoa”.

Nhiều học giả nghi ngờ hoặc bác bỏ khả năng Trung Quốc có một đại chiến lược, vì các yếu tố định hướng của nước này dường như không được trình bày công khai trong diễn ngôn chính trị hay văn kiện chính thức. Sự “thiếu rõ ràng” này là dấu hiệu của khác biệt phương pháp tư duy giữa Trung Quốc và phương Tây. Mặc dù, Trung Quốc phủ nhận BRI mang chiến lược sâu xa toàn cầu, nhiều học giả vẫn cho rằng BRI mang đầy đủ đặc trưng của một “đại chiến lược” được triển khai theo đặc sắc Trung Quốc.

Trong tư duy chiến lược phương Tây, “Đại chiến lược” thường được hoạch định rõ ràng, có hệ thống và thể hiện công khai qua các tuyên bố chính thức cũng như các văn bản học thuyết. Trong khi đó, cách tiếp cận chiến lược của Trung Quốc ít khi được trình bày dưới dạng một học thuyết thống nhất và định danh rõ ràng, mà chủ yếu thể hiện thông qua thực tiễn chính sách, mô hình hành động và cách thức điều phối các công cụ quyền lực trong những bối cảnh cụ thể. Thay vì thiết kế một kế hoạch cứng nhắc, tư duy chiến lược Trung Hoa cổ điển nhấn mạnh khả năng thích ứng với hoàn cảnh, khai thác “thế” của tình huống để đạt mục tiêu mà không cần đối đầu trực diện. Chính tinh thần này đã thấm sâu vào triết lý chính trị và ngoại giao đương đại của Trung Quốc, được thể hiện rõ qua cách thức hoạch định và triển khai BRI. Khác với tư duy “Logic giao dịch” của phương Tây nơi các mối quan hệ quốc tế được nhìn qua lăng kính “thắng - thua” hay “chi phí - lợi ích”, tư duy chiến lược Trung Quốc đề cao mối quan hệ, tính hài hòa và lợi ích lâu dài. Do đó, Trung Quốc ưu tiên hình thức “quan hệ đối tác” thay vì “liên minh” (Pan, 2016). Cách tiếp cận này ngầm phản ánh một tầm nhìn chiến lược mềm dẻo của Trung Quốc, nơi mọi phương hướng triển khai tránh được đối kháng trực tiếp vừa duy trì không gian hành động và phát triển theo tình thế quốc tế.

Trong bối cảnh Trung Quốc theo đuổi tầm nhìn chiến lược dài hạn về phục hưng dân tộc và nâng cao vị thế quốc gia trong thế kỷ XXI, Sáng kiến “Vành đai và Con đường” có thể được xem như một biểu hiện quan trọng của tư duy chiến lược dài hạn. Theo cách tiếp cận của bài viết này, BRI có thể được lý giải như một dạng “đại chiến lược” mang đặc thù Trung Quốc, trong đó sáng kiến này không chỉ đóng vai trò là khuôn khổ điều phối các chính sách đối ngoại, mà còn góp phần cấu trúc hóa lộ trình phát triển quốc gia và huy động nguồn lực trong nước cho các mục tiêu đối ngoại.

Tuy nhiên, cách diễn giải BRI như một “đại chiến lược” không phải là quan điểm được đồng thuận trong học thuật quốc tế, mà là một cách tiếp cận nằm trong tranh luận học thuật hiện nay. Dưới góc nhìn lý thuyết, “đại chiến lược” không phải là một mô hình bất biến hay cố định, mà là một quá trình hoạch định và điều chỉnh liên tục, trong đó nhà nước phải thường xuyên đánh giá và thích ứng với những biến đổi của bối cảnh trong nước và quốc tế. Từ góc độ này, việc xem xét BRI như một biểu hiện của tư duy đại chiến lược không nhằm khẳng định một kết luận đã được xác lập, mà nhằm phân tích mức độ mà sáng kiến này phản ánh cách Trung Quốc tư duy, tổ chức và triển khai các mục tiêu chiến lược dài hạn của mình.

Có thể khái quát một “đại chiến lược” là một tiến trình ba bước: 1) phân tích chiến lược, hiểu và định hình môi trường hoạt động để nâng cao năng lực sử dụng và tái phân

bổ nguồn lực một cách thông minh. 2) hoạch định chiến lược, xác định chiến thuật, nguồn lực và cách thức sử dụng chúng để đạt được các mục tiêu đề ra. 3) triển khai chiến lược, hiện thực hóa mục tiêu chiến thuật trên thực địa, đảm bảo sự gắn kết giữa chính sách và hoàn cảnh cụ thể.

Tóm lại, sáng kiến “Vành đai và Con đường” có thể được tiếp cận như sự kết hợp giữa hai tầng nấc của tư duy chiến lược kiểu Trung Quốc: (1) tầng triết lý – nhân mạnh tính linh hoạt, khả năng thích ứng với hoàn cảnh và tư duy quan hệ; (2) tầng hành động – thể chế hóa những định hướng tư duy đó thành các chính sách và chương trình triển khai trong các lĩnh vực kinh tế, ngoại giao và địa chính trị. Trong cách tiếp cận này, việc nhận diện một “Đại chiến lược” không dựa chủ yếu vào sự tồn tại của một học thuyết được tuyên bố chính thức, mà dựa vào mức độ nhất quán, tích hợp và hỗ trợ lẫn nhau giữa các chính sách trọng yếu của nhà nước. Khi các chính sách khác nhau cùng vận hành theo một logic chung và củng cố lẫn nhau trong dài hạn, có thể xem đó là biểu hiện của một cấu trúc hành động mang tính chiến lược tổng thể.

Một quốc gia muốn trở thành cường quốc không chỉ phụ thuộc vào quy mô lãnh thổ, dân số hay sức mạnh kinh tế – quân sự, mà trước hết phải sở hữu một tầm nhìn chiến lược đủ sâu rộng và nhất quán. “Một nước không có chiến lược thì không thể trở thành nước lớn. Một quốc gia không xác định được chiến lược đúng đắn cũng không thể vươn lên thành cường quốc. Cái lớn của nước lớn là lớn ở chiến lược; sức mạnh của cường quốc là mạnh ở chiến lược” (Lập, 2010, tr. 199). Theo lập luận này, sự trỗi dậy của bất kỳ quốc gia nào trước hết là trỗi dậy về mặt chiến lược, trong đó năng lực thiết kế, điều chỉnh và triển khai chiến lược chính là hạt nhân của sức cạnh tranh quốc gia. Trong tư duy của Trung Quốc đương đại, chiến lược được xem như “đường sinh mệnh” của quốc gia - yếu tố quyết định vị thế quốc tế cũng như khả năng thích ứng trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực. Trung Quốc cho rằng cạnh tranh giữa các nước lớn về bản chất là cạnh tranh chiến lược: ai có tầm nhìn dài hạn hơn, người đó chiếm thế chủ động; ai có năng lực kết hợp sức mạnh tổng hợp tốt hơn, quốc gia đó nắm ưu thế trong định hình trật tự quốc tế. Chính vì vậy, Trung Quốc luôn nhấn mạnh vai trò của chiến lược như một trụ cột quyết định việc theo đuổi mục tiêu “phục hưng dân tộc” (giác mộng Trung Hoa).

Một tư duy chiến lược chỉ có ý nghĩa khi nó được chuyển hóa thành các khuôn khổ chính sách cụ thể và được duy trì trong thực tiễn hành động. Chiến lược không chỉ tồn tại ở tầng ý niệm, mà phải được thể hiện thông qua cách nhà nước lựa chọn ưu tiên, phân bổ nguồn lực và phối hợp các công cụ quyền lực trong thời gian dài. Trong trường hợp Trung Quốc, Sáng kiến “Vành đai và Con đường” cho thấy một quá trình vận động từ ý tưởng chính sách sang một cấu phần ngày càng quan trọng trong hệ thống định hướng phát triển và đối ngoại, thông qua việc được lồng ghép vào nhiều lĩnh vực từ kinh tế, hạ tầng đến ngoại giao và an ninh. Điều này cho phép xem BRI như một biểu hiện thực nghiệm của cách Trung Quốc tổ chức và triển khai tư duy chiến lược dài hạn, dù việc gọi đó là “Đại chiến lược” theo nghĩa chuẩn vẫn còn là vấn đề mở trong nghiên cứu.

Việc sáng kiến “Vành đai và Con đường” được thể chế hóa trong các văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước Trung Quốc cho thấy tầm quan trọng chính trị đặc biệt của sáng kiến này trong định hướng phát triển quốc gia. Văn kiện “Tầm nhìn và hành động thúc đẩy cùng xây dựng Vành đai kinh tế Con đường tơ lụa và Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI” do Ủy ban Phát triển và Cải cách Quốc gia, Bộ Ngoại giao và Bộ Thương mại Trung Quốc ban hành năm 2015 đã xác lập một khuôn khổ chính sách mang tính tổng thể cho BRI, với các mục tiêu dài hạn, phạm vi liên lục địa Á - Âu - Phi và các

lĩnh vực ưu tiên như kết nối hạ tầng, thương mại, tài chính, hợp tác năng lực sản xuất và giao lưu nhân dân (国家发展和改革委员会 et al., 2015). Việc BRI được đưa vào Điều lệ Đảng tại Đại hội XIX năm 2017 tiếp tục củng cố vị thế trung tâm của sáng kiến này trong chương trình nghị sự chính trị của Trung Quốc, gắn với vai trò lãnh đạo của Đảng trong “thời đại mới”. Sự thể chế hóa này cho thấy BRI không chỉ là một chính sách đối ngoại – kinh tế đơn lẻ, mà đã trở thành một định hướng dài hạn có tính hệ thống. Tuy nhiên, trong tiếp cận học thuật, việc một chính sách được hiến định hóa chủ yếu phản ánh mức độ ưu tiên chính trị và ý chí của giới lãnh đạo, còn việc nó có đạt tới cấp độ “đại chiến lược” hay không cần được đánh giá thêm dựa trên mức độ tích hợp, nhất quán và phối hợp giữa các chính sách trong thực tiễn triển khai. Theo hướng đó, bài viết này tiếp cận BRI như một cấu trúc hành động đang tiệm cận mô hình “đại chiến lược”, thông qua cách nó huy động đồng thời các công cụ kinh tế, ngoại giao và phát triển trong không gian liên khu vực.

Tư duy này lý giải vì sao Trung Quốc trong thế kỷ XXI không chỉ chú trọng tăng trưởng kinh tế hay năng lực quân sự đơn thuần, mà đặc biệt coi trọng việc xây dựng một chiến lược tổng thể gắn kết các công cụ quyền lực: kinh tế, ngoại giao, công nghệ, an ninh, văn hóa. Sáng kiến “Vành đai và Con đường” được đặt trong bối cảnh này như một biểu hiện điển hình của tư duy chiến lược toàn cầu kiểu Trung Quốc - nơi Trung Quốc tìm cách huy động đồng bộ các nguồn lực để mở rộng ảnh hưởng, định hình không gian Á - Âu, và từng bước nâng cao vị thế của Trung Quốc như một cường quốc hàng đầu trong dài hạn. Như vậy, câu chuyện về BRI không thể được tách rời khỏi triết lý chiến lược của Trung Quốc. Đây chính là nền tảng để lý giải vì sao sáng kiến này mang tính dài hạn, có độ linh hoạt cao và được triển khai nhất quán trên nhiều tầng nấc – từ kinh tế, hạ tầng, thương mại đến địa chính trị. BRI không chỉ là một sáng kiến phát triển kinh tế - hạ tầng, mà còn có thể được tiếp cận như một nỗ lực mang hàm ý chiến lược dài hạn của Trung Quốc; tuy nhiên, việc xem BRI như một “Đại chiến lược” vẫn là vấn đề đang gây tranh luận trong học thuật quốc tế.

Trung Quốc phủ nhận bất kỳ cáo buộc nào cho rằng BRI là biện minh bởi chiến lược đảng sau, vì các mục tiêu địa chiến lược không được bàn trong tài liệu chính thức hay phát biểu chính thức. Điều này được minh họa bởi tuyên bố của Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc Vương Nghị: “Sáng kiến Vành đai và Con đường do Trung Quốc đề xuất không phải là một công cụ địa chính trị hay một cái bẫy nợ cho các nước tham gia, mà là một nền tảng để hợp tác” (Desheng, 2019).

Tuy nhiên, trong thực tiễn triển khai, BRI hàm chứa những ý nghĩa sâu xa về địa – chiến lược và phạm vi ảnh hưởng, phản ánh nỗ lực của Trung Quốc trong việc mở rộng không gian hiện diện trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt là tại không gian lục địa Á – Âu. Việc chú trọng tới lục địa gợi liên hệ tới các tranh luận địa chính trị cổ điển về vai trò của không gian lục địa trong cấu trúc quyền lực thế giới. Trong học thuyết Heartland, Halford J. Mackinder (1861–1947), nhà địa lý học và chính trị gia người Anh, cho rằng: “Ai cai trị được Đông Âu thì khống chế được Vùng đất Trung tâm (khoảng vùng từ Đông Âu đến Siberia). Ai thống trị được Trung tâm thì chỉ huy được Đảo thế giới (toàn bộ khối đất Á – Âu – Phi). Ai thống trị được Đảo thế giới thì chỉ huy thế giới” (Mackinder, 1942, tr.150). Những luận điểm này đã ảnh hưởng sâu rộng tới tư duy địa chính trị thế kỷ XX. Theo Trần Khánh, các suy tư của Mackinder từ hơn một thế kỷ trước gợi ra nhiều vấn đề cho việc nhìn nhận cạnh tranh quyền lực trong thế giới đương đại, trong đó có sự trỗi dậy của Trung Quốc và những hành động mang tính địa chiến lược như sáng kiến “Vành đai và Con đường” (Trần Khánh, 2019). Tuy nhiên, việc liên hệ với Mackinder ở đây chỉ mang

tính tham chiếu lý thuyết nhằm làm nổi bật vai trò của không gian lục địa trong tư duy chiến lược, chứ không hàm ý rằng Trung Quốc theo đuổi mục tiêu kiểm soát “Heartland” theo nghĩa cổ điển. Bên cạnh đó, học thuyết “vành đai đất vùng ven” (Rimland) của Nicholas J. Spykman, trong các tác phẩm *America’s Strategy in World Politics* (1942) và *The Geography of the Peace* (1944), đưa ra một cách nhìn khác: sức mạnh toàn cầu không nằm ở trung tâm lục địa mà ở “vành đai vùng ven” – những không gian giao thoa giữa đất liền và biển, trung tâm của thương mại, năng lượng và giao thông toàn cầu, đồng thời là khu vực cạnh tranh ảnh hưởng giữa các cường quốc lục địa và hải dương. So với Heartland vốn mang tính khép kín, Rimland là không gian mở, năng động và có ý nghĩa chiến lược nổi bật trong thế kỷ XXI.

Trên cơ sở đó, sáng kiến “Vành đai và Con đường” có thể được nhìn nhận như một nỗ lực tái cấu trúc không gian địa – chiến lược Á – Âu thông qua kết nối hạ tầng, thương mại và năng lượng. Phần “Vành đai kinh tế Con đường tơ lụa” tập trung vào không gian lục địa, với các tuyến đường sắt xuyên lục địa, hành lang kinh tế và mạng lưới năng lượng, qua đó làm gia tăng mức độ liên thông và phụ thuộc lẫn nhau trong nội địa Á – Âu. Cách tiếp cận này cho thấy Trung Quốc coi không gian lục địa là một trục chiến lược quan trọng trong việc mở rộng ảnh hưởng. Song song với đó, “Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI” hướng tới các không gian ven biển và tuyến hàng hải trọng yếu, với chuỗi cảng và trung tâm logistics trải dài từ Đông Á, Đông Nam Á, qua Ấn Độ Dương, Trung Đông tới châu Phi và châu Âu. Trọng tâm này phản ánh vai trò ngày càng lớn của các không gian giao thoa giữa đất liền và biển trong cấu trúc quyền lực toàn cầu hiện đại. Nhìn tổng thể, BRI không vận hành theo một học thuyết địa chính trị cổ điển duy nhất, mà kết hợp linh hoạt giữa tư duy lục địa và tư duy biển nhằm kiến tạo một mạng lưới kết nối đa tầng. Thông qua mạng lưới này, Trung Quốc từng bước mở rộng ảnh hưởng không phải bằng chiếm lĩnh lãnh thổ, mà bằng việc định hình các dòng chảy kinh tế, hạ tầng và công nghệ trong không gian Á – Âu

Trong khuôn khổ sáng kiến “Vành đai và Con đường”, không gian Rimland được tiếp cận theo một logic mới, gắn với bối cảnh toàn cầu hóa và sự gia tăng vai trò của các dòng chảy thương mại, năng lượng và công nghệ như những nguồn lực quyền lực chủ yếu. Nếu trong tư duy địa chính trị cổ điển, Rimland được hiểu là “vành đai kiểm chế”, thì trong cách tiếp cận của Trung Quốc, không gian này được tái định hình như một “vành đai kết nối”. Thay vì tìm kiếm sự kiểm soát bằng sức mạnh quân sự, Trung Quốc ưu tiên thiết lập các mạng lưới hạ tầng, tài chính, công nghệ và dữ liệu nhằm định hình cấu trúc khu vực theo hướng thuận lợi cho mình. Cách tiếp cận này phản ánh sự dịch chuyển từ địa chính trị dựa trên cưỡng chế sang địa chính trị dựa trên cấu trúc, trong đó kết nối kinh tế – hạ tầng – công nghệ trở thành công cụ quyền lực trung tâm. Nếu trong tư duy của Spykman, Rimland là không gian cạnh tranh giữa quyền lực lục địa và quyền lực biển, thì trong tư duy địa chính trị kiểu Trung Quốc, nó được kiến tạo như một không gian hợp tác, liên thông và phụ thuộc lẫn nhau. Thông qua BRI, Trung Quốc tìm cách tái cấu trúc vành đai này bằng các mạng lưới kết nối, thay vì bằng quá trình quân sự hóa trực tiếp.

Mục tiêu của Trung Quốc trong không gian Rimland trước hết là tăng cường mức độ kết nối giữa các chủ thể tham gia, qua đó mở rộng phạm vi ảnh hưởng về kinh tế, hạ tầng và chiến lược. Về dài hạn, cách tiếp cận này cho thấy Trung Quốc tìm cách định hình cấu trúc Rimland thông qua các mạng lưới liên kết, hơn là bằng kiểm soát trực tiếp hay đối đầu quân sự. Trong bối cảnh đó, quan hệ Trung – Nga giữ vai trò đặc biệt quan trọng do Nga chiếm vị trí chiến lược trong lục địa Á – Âu. Sự gia tăng hợp tác giữa hai nước trong những năm gần đây – thể hiện qua việc ký kết nhiều thỏa thuận hợp tác và tuyên bố

nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược lên “mức độ chưa từng có” (Abbasova, 2025) – cho thấy xu hướng xích lại gần nhau nhằm ứng phó với những biến động của trật tự quốc tế. Tuy nhiên, dù có sự hội tụ lợi ích chiến lược, quan hệ Trung – Nga hiện vẫn mang tính linh hoạt và thực dụng, chưa đạt tới mức độ của một liên minh chính thức, mà chủ yếu là sự phối hợp lỏng lẻo dựa trên lợi ích song trùng trong từng giai đoạn cụ thể.

Trung Quốc đã sử dụng BRI để củng cố sự hiện diện tại các điểm nút chiến lược của Rimland thông qua các dự án cảng có tiềm năng sử dụng kép. Các cảng như Gwadar (Pakistan), Hambantota (Sri Lanka), Kyaukpyu (Myanmar) hay Piraeus (Hy Lạp) đều có ý nghĩa hậu cần chiến lược, cho phép Trung Quốc mở rộng khả năng hiện diện hải quân, bảo vệ tuyến vận tải năng lượng và tiếp cận các vùng biển trọng yếu của Ấn Độ Dương và Địa Trung Hải. Việc thành lập căn cứ hải quân tại Djibouti năm 2017 – cơ sở quân sự đầu tiên của Trung Quốc ở nước ngoài – được coi là dấu mốc cho thấy BRI đã chuyển từ kết nối kinh tế sang khả năng hỗ trợ chiến lược – an ninh dài hạn.

Không chỉ dừng lại ở địa chính trị hạ tầng, Trung Quốc còn mở rộng ảnh hưởng thông qua “Con đường tơ lụa số”, một trụ cột ngày càng quan trọng của BRI. Bằng cách xây dựng mạng lưới viễn thông 5G, cáp quang biển, hệ thống vệ tinh Bắc Đẩu, trung tâm dữ liệu, thương mại điện tử và các nền tảng thanh toán xuyên biên giới, Trung Quốc kiến tạo một dạng “quyền lực cấu trúc” (structural power) mới, trong đó các quốc gia tham gia sẽ ngày càng phụ thuộc vào công nghệ và tiêu chuẩn kỹ thuật của Trung Quốc. Đây là hình thức quyền lực tinh vi hơn nhiều so với mô hình viện trợ hoặc đầu tư truyền thống.

Tổng thể các động thái này cho thấy BRI đã trở thành một công cụ chiến lược mềm - một dạng địa chính trị không dựa trên chiếm đóng lãnh thổ mà dựa trên kiến tạo mạng lưới. Nếu trong thời kỳ Spykman, Rimland là “vành đai kiềm chế” nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô, thì trong tư duy của Trung Quốc hiện nay, Rimland được tái định nghĩa thành “vành đai kết nối”, nơi Trung Quốc tạo ra các nút phụ thuộc về kinh tế, hạ tầng, công nghệ và tài chính để mở rộng tầm ảnh hưởng mà không cần đối đầu quân sự trực tiếp. Chính sự dịch chuyển từ quyền lực cứng chế sang quyền lực cấu trúc đã giúp Trung Quốc theo đuổi một chiến lược mở rộng ảnh hưởng bền vững, lâu dài và khó bị đảo ngược.

Tác động địa chính trị của BRI vì vậy là rất sâu rộng. Ở cấp khu vực, sáng kiến này thách thức mô hình trật tự do Mỹ dẫn dắt, làm suy yếu vai trò của các liên minh truyền thống và tạo ra một không gian chiến lược mới nơi sự phụ thuộc vào Trung Quốc ngày càng rõ rệt. Ở cấp toàn cầu, BRI góp phần định hình lại thương mại, năng lượng, hạ tầng và tiêu chuẩn công nghệ của thế kỷ XXI, đẩy cạnh tranh Mỹ – Trung sang một giai đoạn mới mang tính chất cấu trúc. Với cách tiếp cận dựa trên kết nối kinh tế, hạ tầng và công nghệ thay vì đối kháng trực diện, Trung Quốc đang kiến tạo một mô hình mở rộng ảnh hưởng dựa trên mạng lưới, trong đó sức mạnh được xây dựng thông qua các quan hệ phụ thuộc và liên thông hơn là thông qua kiểm soát lãnh thổ.

4.4. Thực tiễn triển khai sáng kiến “Vành đai và Con đường”: Biểu hiện của tầng hành động trong đại chiến lược Trung Quốc

Trên phương diện thực tiễn, sáng kiến “Vành đai và Con đường” được Trung Quốc triển khai như một chính sách quốc gia có cấu trúc, phản ánh quá trình thể chế hóa tư duy đại chiến lược vào hành động cụ thể. Việc triển khai BRI không diễn ra đơn tuyến mà được thực hiện đồng thời trên nhiều lĩnh vực, qua đó cho thấy mức độ tích hợp và nhất quán trong chính sách đối nội và đối ngoại của Trung Quốc.

Về kinh tế, Trung Quốc tập trung thúc đẩy kết nối cơ sở hạ tầng, thương mại và đầu tư thông qua các dự án giao thông, năng lượng và logistics xuyên khu vực, đồng thời sử dụng các công cụ tài chính như AIIB, Quỹ Con đường Tơ lụa và vai trò của doanh nghiệp nhà nước. Cách tiếp cận này giúp Trung Quốc mở rộng không gian kinh tế bên ngoài, xử lý tình trạng dư thừa năng lực sản xuất và đa dạng hóa nguồn cung chiến lược. Tuy nhiên, quá trình triển khai cũng làm phát sinh những quan ngại về rủi ro nợ công, hiệu quả kinh tế và tính bền vững của một số dự án.

Về ngoại giao, BRI được sử dụng như một khuôn khổ hợp tác linh hoạt nhằm mở rộng mạng lưới đối tác và gia tăng ảnh hưởng thể chế. Thông qua việc ký kết các thỏa thuận hợp tác và lồng ghép BRI vào các diễn đàn đa phương, Trung Quốc từng bước bình thường hóa sáng kiến này trong thực tiễn quan hệ quốc tế. Dù vậy, BRI cũng đối mặt với sự hoài nghi và phản ứng kiểm chế từ một số cường quốc, làm gia tăng cạnh tranh chiến lược trong môi trường quốc tế.

Về địa chính trị, việc triển khai BRI góp phần mở rộng không gian chiến lược của Trung Quốc tại các khu vực then chốt, đặc biệt là lục địa Á – Âu và các tuyến hàng hải trọng yếu. Tuy nhiên, chính chiều cạnh này cũng khiến BRI trở thành tâm điểm của cạnh tranh quyền lực, đặt ra những thách thức đối với khả năng điều chỉnh và thích ứng của Trung Quốc trong quá trình triển khai sáng kiến.

Nhìn chung, thực tiễn triển khai BRI cho thấy sự chuyển hóa từ tư duy đại chiến lược sang hành động chính sách, qua đó làm rõ “tầng hành động” của sáng kiến “Vành đai và Con đường” trong chiến lược toàn cầu của Trung Quốc.

Từ khi được công bố năm 2013, sáng kiến “Vành đai và Con đường” (BRI) đã được Trung Quốc triển khai như một khuôn khổ chính sách tổng hợp, phản ánh quá trình thể chế hóa tư duy chiến lược thành hành động quốc gia có cấu trúc. Trên thực tế, việc triển khai BRI không diễn ra theo một mô hình cứng nhắc, mà được thực hiện linh hoạt thông qua sự phối hợp giữa các chủ thể nhà nước trung ương, chính quyền địa phương và các doanh nghiệp nhà nước, qua đó cho phép Trung Quốc điều chỉnh sáng kiến theo từng không gian và bối cảnh cụ thể.

Về mặt tích cực, BRI đã góp phần mở rộng không gian kinh tế và chiến lược của Trung Quốc thông qua việc thúc đẩy kết nối hạ tầng, thương mại và đầu tư xuyên khu vực. Thông qua các dự án giao thông, năng lượng và logistics, Trung Quốc từng bước giải quyết các vấn đề nội tại như dư thừa năng lực sản xuất, nhu cầu đa dạng hóa nguồn cung năng lượng và mở rộng thị trường bên ngoài. Đồng thời, việc lồng ghép BRI vào các cơ chế hợp tác song phương và đa phương giúp Trung Quốc gia tăng ảnh hưởng thể chế, củng cố vai trò của mình trong việc định hình các chuẩn mực hợp tác khu vực và toàn cầu. Ở góc độ này, BRI cho thấy mức độ phối hợp đáng kể giữa các mục tiêu kinh tế, ngoại giao và địa chính trị, qua đó làm nổi bật cấu trúc hành động của một khuôn khổ chiến lược tổng thể.

Tuy nhiên, quá trình triển khai BRI cũng bộc lộ nhiều hạn chế và thách thức. Một số dự án đối mặt với rủi ro về hiệu quả kinh tế, tính bền vững tài chính và nợ công tại các nước tiếp nhận, làm gia tăng hoài nghi về động cơ và tác động lâu dài của sáng kiến. Bên cạnh đó, việc BRI ngày càng được nhìn nhận dưới lăng kính địa chính trị đã khiến sáng kiến này trở thành tâm điểm của cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, từ đó làm thu hẹp không gian hợp tác và đặt ra yêu cầu điều chỉnh trong cách thức triển khai của Trung Quốc. Những yếu tố này cho thấy BRI không phải là một quá trình tuyến tính hay không có mâu thuẫn, mà là một chiến lược đang vận động, chịu tác động mạnh mẽ từ bối

cảnh quốc tế và năng lực điều phối nội tại của Trung Quốc.

Từ thực tiễn triển khai, có thể nhận định rằng Sáng kiến “Vành đai và Con đường” không nên được đánh giá thuần túy qua thành công hay thất bại của từng dự án cụ thể, mà cần được đặt trong tổng thể chiến lược dài hạn của Trung Quốc. Chính sự kết hợp giữa tính linh hoạt trong thực thi và tính nhất quán trong định hướng đã cho phép BRI duy trì vai trò như một công cụ trung tâm trong chiến lược toàn cầu của Trung Quốc, qua đó làm rõ bản chất “đại chiến lược” của sáng kiến này ở cấp độ hành động.

5. Kết luận

Trên cơ sở khung khái niệm “Đại chiến lược” được sử dụng trong bài, bao gồm hai tầng nấc là tầng triết lý chiến lược và tầng hành động – thể chế hóa, nghiên cứu cho thấy sáng kiến “Vành đai và Con đường” có thể được tiếp cận như một khuôn khổ chiến lược dài hạn mang tính tổng thể trong bối cảnh Trung Quốc trỗi dậy, thay vì chỉ là một chương trình phát triển kinh tế hay hợp tác hạ tầng đơn thuần. Cách tiếp cận này nhấn mạnh vai trò của tính linh hoạt, khả năng tích hợp giữa các công cụ kinh tế, ngoại giao và an ninh, cũng như định hướng dài hạn gắn với mục tiêu phục hưng dân tộc.

Ở tầng triết lý chiến lược, BRI gắn với tầm nhìn chính trị dài hạn của Trung Quốc nhằm tái định vị vai trò quốc gia trong trật tự quốc tế đang chuyển đổi, đặc biệt trong không gian Á-Âu. Ở tầng hành động, tư duy đó được thể hiện qua việc huy động và điều phối nhiều nguồn lực quốc gia, cùng một mô hình hành vi chiến lược tương đối ổn định xoay quanh mở rộng kết nối hạ tầng và liên kết kinh tế, nhất là tại khu vực Rimland. Từ góc độ này, BRI cho thấy xu hướng dịch chuyển từ cách tiếp cận dựa chủ yếu trên quyền lực cứng sang cách tiếp cận dựa trên cấu trúc, trong đó kết nối và mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữ vai trò ngày càng quan trọng trong việc định hình ảnh hưởng. Trong phạm vi nghiên cứu, bài viết mới dừng lại ở việc xem xét BRI như một “Đại chiến lược” theo nghĩa phân tích - được nhận diện thông qua tư duy chiến lược và cấu trúc triển khai - chứ chưa đi sâu khảo sát các trường hợp cụ thể theo từng khu vực, hành lang kinh tế hay dự án. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào phân tích những trường hợp điển hình theo từng không gian địa lý hoặc lĩnh vực triển khai của BRI, nhằm bổ sung và kiểm chứng các lập luận lý thuyết đã được trình bày trong bài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Abbasova, V. (2025, November). *Russia, China Sign 15 Cooperation Agreements, Pledge to Deepen Strategic Partnership*. <https://caspiannews.com/news-detail/russia-china-sign-15-cooperation-agreements-pledge-to-deepen-strategic-partnership-2025-11-4-0/>
- [2] Alfred Gerstl; Ute Wallenböck. (2020). *China's Belt and Road Initiative: Strategic and Economic Impacts on Central Asia, Southeast Asia, and Central Eastern Europe*. Routledge.
- [3] Art, R. J., Jervis, R., & Walt, S. M. (2003). *A Grand Strategy for America*. Cornell University Press. www.cornellpress.cornell.edu.
- [4] Clarke, M. (2017). The belt and road initiative: China's new grand strategy? *Asia Policy*, 24(1), 71–79. <https://doi.org/10.1353/asp.2017.0023>
- [5] Clausewitz, C. von. (1989). *On War* (Trans, Ed.; M. Howard, P. Paret, & B. Brodie, Trans.). Princeton University Press.

- [6] Desheng, C. (2019). *Wang: BRI a platform for cooperation, not geopolitical tool or debt trap*. Chinadaily.
<https://www.chinadaily.com.cn/a/201904/19/WS5cb92f3ca3104842260b71da.html>
- [7] Đỗ Ngọc Toàn. (2005). Chiến lược “Đi ra ngoài” của Trung Quốc. *Nghiên Cứu Trung Quốc*, 2(60), 10–21. <http://thuvienso.bvu.edu.vn/handle/TVDHBRVT/6415>
- [8] Đỗ Tiến Sâm. (n.d.). *Những sáng tạo mới về lý luận Chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc trong Đại hội XIX*. Retrieved October 7, 2025, from <http://www.vnics.org.vn/Default.aspx?ctl=Article&aID=660>
- [9] Gaddis, J. L. (2018). *What Is Grand Strategy?* Penguin Press.
- [10] Garcia, Z., & Guerreiro, P. (2024). What American Policymakers Misunderstand about the Belt and Road Initiative. *Parameters*, 54(2), 7–20. <https://doi.org/10.55540/0031-1723.3284>
- [11] Hart, L., & Henry, B. (1991). *Strategy: The Classic Book on Military Strategy* (Second Revised). Meridian Books.
- [12] Jasmin, I. A., Hosen, I., & Biswas, A. K. (2025). Geopolitical chessboard: China’s Belt and Road Initiative and shifting power dynamics. *Discover Global Society*, 3, 65. <https://doi.org/10.1007/s44282-025-00200-w>
- [13] Jomini, A. H. de. (2008). *The Summary of the Art of War* (G. Henry Mendell & William P. Craighill, Trans.; Trans). Legacy Books Press.
- [14] Jones, L., & Zeng, J. (2019). Understanding China’s ‘Belt and Road Initiative’: beyond ‘grand strategy’ to a state transformation analysis. *Third World Quarterly*, 40(8), 1415–1439. <https://doi.org/10.1080/01436597.2018.1559046>
- [15] Khan, H., Ahmad, B., ul Munir, F., Shoukat, W., Khatoon, S., & Tanvir, H. (2024). *The Legacy Of The Silk Road And China’s Role In Ancient And Modern Trade Routes*. 21(8), 922–933. www.migrationletters.com
- [16] Lân, N. Di. (2022, August 22). *Đại chiến lược của Việt Nam: Nhìn lại sau 5 năm*. <https://nghiencuuquocte.org/2022/08/22/dai-chien-luoc-cua-viet-nam-nhin-lai-sau-5-nam/>
- [17] Mackinder, H. J. (1942). *Democratic Ideals and Reality: A Study in the Politics Reconstruction*. Henry Holt and Company.
- [18] Moltke, H. von. (1995). *Moltke on the Art of War: Selected writings* (D. J. Hughes, Ed.; D. J. Hughes & Bell Harry, Trans.). Ballantine books.
- [19] Murray, W., Knox, M., & Bernstein, A. (1994). *The Making of Strategy: Rulers, States, and War*. Cambridge University Press.
- [20] Nguyễn Đình Cung. (2018). Kinh nghiệm xử lý tác động của khủng hoảng tài chính trong điều kiện hội nhập sâu rộng của Việt Nam. *Trong Khuôn Khổ Diễn Đàn Hội Nhập Kinh Tế Quốc Tế Việt Nam 2018*. <https://trungtamwto.vn/an-pham/12237-kinh-nghiem-xu-ly-tac-dong-cua-khung-hoang-tai-chinh-trong-dieu-kien-hoi-nhap-sau-rong-cua-viet-nam>
- [21] Nguyễn Văn Lập (Chủ biên). (2010). *Giấc mộng Trung Hoa: Tư duy nước lớn và tư thế chiến lược của Trung Quốc trong kỷ nguyên hậu Hoa Kỳ*. Thông tấn xã Việt Nam.
- [22] Nguyễn Xuân Cường. (2019). Xây dựng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc. *Khoa học xã hội Việt Nam*, 12, 3–17.
- [23] Pan, Z. (2016). Guanxi, Weiqi and Chinese Strategic Thinking. *The Chinese Political Science Review*, 1(3), 303–321. <https://doi.org/10.1007/s41111-016-0015-1>
- [24] Pantucci, R., & Lain, S. (2016). China’s Grand Strategy: The Belt and Road Initiative. *Whitehall Papers*, 88(1), 7–16. <https://doi.org/10.1080/02681307.2016.1274604>

- [25] Phạm Bích Ngọc, & Cao Minh Tuệ. (2009). Trung Quốc với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. *Nghiên Cứu Kinh Tế*, 372, 66–67. <http://my.opera.com/smalldreams/blog/2008/10/17>
- [26] Rolland, N. (2017). *China's Eurasian Century ? : Political and Strategic Implications of the Belt and Road Initiative*. The National Bureau of Asian Research.
- [27] Silove, N. (2018). Beyond the buzzword: The three meanings of “grand strategy.” *Security Studies*, 27(1), 27–57. <https://doi.org/10.1080/09636412.2017.1360073>
- [28] *Tầm nhìn và hành động thúc đẩy cùng xây dựng Vành đai Kinh tế Con đường Tơ lụa và Con đường Tơ lụa trên biển thế kỷ XXI*. (2015). http://www.ndrc.gov.cn/gzdt/201503/t20150328_669091.html
- [29] Thành, P. S. (2017). *Đại hội 19 Đảng Cộng sản Trung Quốc: Chuẩn bị cho một kỷ nguyên mới*.
- [30] Trần Khánh. (2019). Bàn về các luận thuyết liên quan đến địa chiến lược. *Khoa Học Xã Hội Việt Nam*, 7.
- [31] Zhang, Y. (2016). Belt and Road Initiative as a Grand Strategy. In J. Zhang & M. Xu (Eds.), *China's Belt and Road Initiatives and Its Neighboring Diplomacy* (pp. 3–12). World Scientific Publishing.
- [32] Zhao, M. (2021). The Belt and Road Initiative and China–US strategic competition. *China International Strategy Review*, 3(2), 248–260. <https://doi.org/10.1007/s42533-021-00087-7>
- [33] 习近平在中国共产党第十九次全国代表大会上的报告 [Báo cáo của Tập Cận Bình tại Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XIX của Đảng Cộng sản Trung Quốc]. (2017, October 18). https://www.mfa.gov.cn/ziliao_674904/zt_674979/dnzt_674981/qtzt/twwt/xjpszstzyjh/202206/t20220606_10698869.html
- [34] 国家发展和改革委员会, 外交部, & 商务部. (2015). *推动共建丝绸之路经济带和21世纪海上丝绸之路的愿景与行动*. <https://doi.org/https://www.mee.gov.cn/ywgz/gjhlh/lzydyl/201605/P020160523240038925367.pdf>
- [35] 朱威烈. (2010). 关于“韬光养晦、有所作为”外交方略的思考 [Về chiến lược ngoại giao “Giấu mình chờ thời, chủ động hành động”]. *Global Review (环球)*, 6(3), 1–11.